TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐẮK MIL
TỈNH ĐẮK NÔNG
Bản án số: 33/2023/DS-ST
Ngày 28-08-2023
"V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẮK MIL

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hải Âu

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Đợi;

Ông Nguyễn Duy Chấn

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thuỳ Dung – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông tham gia phiên toà: Ông Phạm Văn Cường – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 8 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 217/2022/TLST-DS, ngày 30 tháng 12 năm 2022 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 32A/2023/QĐXX-ST ngày 03 tháng 7 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số: 42/2023/QĐST-DS ngày 31/7/2023 của Toà án nhân dân huyện Đắk Mil giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị L - Có mặt.

Địa chỉ: Thôn Đức H, xã Thuận A, huyện M, tỉnh Đắk Nông.

- *Bị đơn:* Bà Trần Thị Thu H – Vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn Đức H, xã Thuận A, huyện M, tỉnh Đắk Nông.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:* Ông Lương Tài S – Vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn Đức H, xã Thuận A, huyện M, tỉnh Đắk Nông.

Những người tham gia tố tụng khác:

Người làm chứng:

Chị Ngô Thị Thảo N – Có đơn xin giải quyết vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn Đức H, xã Thuận A, huyện M, tỉnh Đắk Nông.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Theo nội dung đơn khởi kiện, lời khai và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị L trình bày:* Do có mối quan hệ quen biết nên bà Nguyễn Thị L nhiều lần cho bà Trần Thị Thu H vay với tổng số tiền 270.000.000 đồng, cụ thể: Ngày 01/6/2017 vay số tiền 30.000.000 đồng; Ngày 13/4/2017 vay số tiền 30.000.000 đồng; Ngày 16/7/2017 vay số tiền 100.000.000 đồng; Ngày 21/5/2017 vay số tiền 70.000.000 đồng; Ngày 15/4/2017 vay số tiền là 40.000.000 đồng. Khi vay bà H có viết giấy vay tiền và ký nhận. Các bên thoả thuận miệng về thời hạn trả là sau 01 tháng kể từ ngày vay, lãi suất các bên thoả thuận là 2000 đồng/1 triệu/1 ngày.

Sau khi vay tiền bà H không thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo thoả thuận. Bà H mới trả cho bà L được số tiền lãi của số tiền 30.000.000 đồng vay ngày 13/4/2017 tính từ ngày 13/4/2017 đến ngày 31/7/2017 là 6.600.000 đồng và số tiền lãi của số tiền 40.000.000 đồng vay ngày 15/4/2017 tính từ ngày 15/4/2017 đến ngày 31/7/2017 là 8.640.000 đồng. Sau nhiều lần yêu cầu bà H trả nợ nhưng bà H không trả thì bà L có viết đơn yêu cầu Trường mẫu giáo Hoà Bình nơi bà H công tác can thiệp. Ngày 26/02/2019, Ban giám hiệu trường mẫu giáo Hoà Bình họp xem xét đơn yêu cầu của bà L, tuy nhiên các bên vẫn không thống nhất được phương án trả.

Vì vậy bà L khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà H phải trả cho bà L số tiền nợ gốc là 270.000.000 đồng và lãi suất 20%/năm (1,66%/tháng) tính từ ngày 26/02/2019 đến này xét xử sơ thẩm.

Tại phiên tòa bà Nguyễn Thị L thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 30.000.000 đồng bà H vay ngày 13/4/2017 và số tiền 40.000.000 đồng bà H vay ngày 15/4/2017. Bà L yêu cầu tính lại khoản lãi theo mức lãi suất là 1,66% tính từ ngày vay cho đến ngày bà H trả lãi là ngày 31/7/2017 sau đó lấy số tiền lãi mà bà H đã trả trừ đi còn lại bao nhiêu sẽ được trừ vào khoản nợ gốc cụ thể như sau:

- Số tiền lãi của số tiền 30.000.000 đồng vay ngày 13/4/2017 tính đến ngày 31/7/2017 là 03 tháng 18 ngày là: 30.000.000 đồng x 1,66%/tháng x 03 tháng 18 ngày = 1.792.000 đồng (làm tròn); số tiền được trừ vào số tiền gốc 30.000.000 đồng là 6.600.000 đồng – 1.792.000 đồng = 4.808.000 đồng, do đó số tiền nợ gốc

vay ngày 13/4/2017 còn lại mà bà H có nghĩa vụ trả cho bà L là 30.000.000 đồng – 4.808.000 đồng = 25.192.000 đồng.

- Số tiền lãi của số tiền 40.000.000 đồng vay ngày 15/4/2017 tính đến ngày 31/7/2017 là 03 tháng 16 ngày là: 40.000.000 đồng x 1,66%/tháng x 03 tháng 16 ngày = 2.346.000 đồng (làm tròn); số tiền được trừ vào số tiền gốc 40.000.000 đồng là 8.640.000 đồng – 2.346.000 đồng = 6.294.000 đồng, do đó số tiền nợ gốc vay ngày 15/4/2017 còn lại mà bà H có nghĩa vụ trả cho bà L là 40.000.000 đồng – 6.294.000 đồng = 33.706.000 đồng.

- Bà L rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với khoản nợ gốc mà bà H đã trả được trừ vào số tiền 30.000.000 đồng vay ngày 13/4/2017 và số tiền 40.000.000 đồng vay ngày 15/4/2017 là 11.102.000 đồng.

- Bà Nguyễn Thị L thay đổi yêu cầu tính lãi suất đối với tổng số tiền nợ gốc mà bà H có nghĩa vụ trả cho bà L theo mức lãi suất là 10%/năm (0,83%/tháng) tính từ ngày 26/02/2019 đến này xét xử sơ thẩm. Số tiền mà bà L cho bà H vay là tiền riêng của bà.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là bà Trần Thị Thu H trình bày:

Bà H thừa nhận nhiều lần vay tiền của bà L với tổng số tiền 270.000.000 đồng, cụ thể các lần đúng như yêu cầu khởi kiện của bà L. Khi vay bà H có viết giấy vay tiền và có ký nhận, các giấy vay tiền mà bà L cung cấp tại Toà án đúng là giấy vay tiền mà bà H đã ký. Ngoài ra, khi vay giữa bà H và bà L có thoả thuận miệng với nhau về lãi suất là 2000 đồng/1 triệu/1 ngày, về thời hạn thì thỏa thuận khi nào bà H có tiền thì trả. Tuy nhiên, bà H không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà L vì bà H cho rằng đã trả cho bà L tổng số tiền 381.540.000 đồng, cụ thể như sau:

Ngày 05/4/2018 trả 20.000.000 đồng; tháng 5/2018 trả 21.000.000 đồng; ngày 05/52018 trả trả 5.000.000 đồng; ngày 10/5/2018 trả 200.000.000 đồng tiền gốc; ngày 20/5/2018 trả 10.000.000 đồng; tháng 6/2018 trả 22.800.000 đồng; ngày 30/7/2018 trả 20.000.000 đồng; ngày 28/9/2018 trả 5.000.000 đồng; ngày 20/10/2018 trả 20.000.000 đồng; ngày 30/11/2018 trả 20.000.000 đồng chị Ngô Thị Thảo N (con gái của bà L là người nhận); ngày 05/05/2019 trả 12.500.000 đồng; ngày 06/8/2017 bà H có trả cho tôi số tiền lãi của số tiền 30.000.000 đồng vay ngày 13/4/2017 đến ngày 31/7/2017 là 6.600.000 đồng, tiền lãi của số tiền 40.000.000 đồng từ ngày 15/4/2017 đến ngày 31/7/2017 là 8.640.000 đồng.

Những lần bà H trả thì bà H đều tự ghi lại trong sổ của bà H nhưng không có ký nhận của bà L, còn bà L tự ghi vào sổ của bà L. Trong tổng số tiền mà bà H trả cho bà L thì chỉ có lần trả số tiền 200.000.000 đồng là trả vào số tiền gốc và ngày 06/8/2017 bà H có trả cho bà L số tiền lãi của số tiền 30.000.000 đồng vay ngày 13/4/2017 tính đến ngày 31/7/2017 là 6.600.000 đồng, tiền lãi của số tiền 40.000.000 đồng tính từ ngày 15/4/2017 đến ngày 31/7/2017 là 8.640.000 đồng có ghi cụ thể là tiền lãi, còn các lần khác thì các bên không thỏa thuận cụ thể bao

nhiêu tiền gốc, bao nhiêu tiền lãi. Số tiền mà bà H vay của bà L bà H sử dụng vào mục đích trang trả học phí trong thời gian bà đi học.

Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án ông Lương Tài S: Trong quá trình giải quyết vụ án, Toà án đã tiến hành đầy đủ các thủ tục để triệu tập hợp L đối với ông Lương Tài S. Tuy nhiên, ông S không đến Toà án để tham gia tố tụng và không thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn quan điểm của bị đơn, không đến tham gia phiên họp công khai chứng và hòa giải, cũng như phiên tòa.

Người làm chứng chị Ngô Thị Thảo N trình bày: Chị không nhận tiền hay bất cứ tài sản gì từ bà Trần Thị Thu H.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

- Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa: Về tố tụng: Việc tuân thủ theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng ở giai đoạn sơ thẩm đều tuân thủ trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật. Đối với bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án chưa tuân thủ trình tự, thủ tục theo quy định tại Điều 70 Bộ luật tố tụng dân sự, gây khó khăn cho Toà án trong quá trình giải quyết vụ án; tại phiên tòa mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp L lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt, vì vậy Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án là phù hợp với khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn bà Trần Thị Thu H phải có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền nợ gốc là 258.898.000 đồng và lãi suất tính từ ngày 26/02/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm với mức lãi suất là 0,83%/tháng.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Trần Thị Thu H phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ gồm: 01 Giấy vay tiền vào ngày 01/6/2017; ngày 13/4/2017; ngày 16/7/2017; ngày 21/5/2017; giấy vay tiền ngày 15/4/2017(đều là bản gốc được viết chung trong 01 tờ giấy ô ly học sinh); Biên bản làm việc ngày 25/2/2019 tại trường Mầm non Hoà Bình (Bản photo); chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu của nguyên đơn (đều là bản sao y chứng thực); Bản tự khai ngày 21/8/2019 của ông Lý Ngọc Thuyết (tại thời điểm khai ông Thuyết là người đại diện theo uỷ quyền của bà H), bản pho to. Đây là các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp. Đương sự không thống nhất được với nhau hướng giải quyết vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị L khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà Trần Thị Thu H phải trả số tiền nợ gốc 259.298.000 đồng và lãi suất nên đây là *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"* quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Bị đơn bà Trần Thị Thu H có nơi cư trú tại thôn Đức Hòa, xã Thuận An, huyện M, tỉnh Đắk Nông nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện Đắk Mil theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[1.2]. Về thời hiệu khởi kiện: Tính đến trước ngày Tòa án nhân dân huyện Đắk Mil ra bản án, quyết định giải quyết vụ án các đương sự không yêu cầu Tòa án áp dụng quy định về thời hiệu nên theo quy định tại khoản 2 Điều 184 của Bộ luật tố tụng Dân sự thì không áp dụng thời hiệu đối với vụ án này.

[1.3]. Về sự vắng mặt của bị đơn là bà Trần Thị Thu H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Lương Tài S thì mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần 2 nhưng bà H, ông S vẫn vắng mặt không có lý do. Vì vậy, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[1.4]. Về việc nguyên đơn thay đổi và rút một phần yêu cầu khởi kiện, xét thấy việc thay đổi yêu cầu khởi kiện không vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu; việc rút một phần yêu cầu khởi kiện là tự nguyện nên căn cứ khoản 1, khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận và sẽ đình chỉ xét xử đối với phần nguyên đơn đã rút.

[2]. Về nội dung tranh chấp:

[2.1]. Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là bà Trần Thị Thu H thừa nhận có vay của bà Nguyễn Thị L nhiều lần với tổng số tiền 270.000.000 đồng, các giấy vay tiền mà bà L cung cấp tại Toà án đúng các giấy vay tiền do bà H viết và ký nhận khi các bên đã xác lập giao dịch vay tiền. Việc bà H viết, ký nhận các giấy vay tiền là tự nguyện nên căn cứ khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng Dân sự đây là những tình tiết không phải chứng minh.

[2.2]. Xét yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L, yêu cầu Tòa án buộc bà Trần Thị Thị Thu H phải trả số tiền nợ gốc là 258.898.000 đồng và lãi suất 0,83%/tháng tính từ ngày 26/02/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm, Hội đồng xét xử xét thấy:

Về số tiền nợ gốc: Chứng cứ nguyên đơn cung cấp là các *"Giấy vay tiền"* ngày 01/6/2017 vay số tiền 30.000.000 đồng; ngày 13/4/2017 vay số tiền 30.000.000 đồng; ngày 16/7/2017 vay số tiền là 100.000.000 đồng; ngày 21/5/2017 vay số tiền là 70.000.000 đồng; ngày 15/4/2017 vay số tiền là 40.000.000 đồng. Hội đồng xét xử thấy rằng chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp là bản gốc, nội dung

thể hiện bà Trần Thị Thu H vay bà Nguyễn Thị L tổng số tiền là 270.000.000 đồng, các bên không thoả thuận thời hạn trả cụ thể và lãi suất. Bà H thừa nhận là người viết giấy vay tiền và ký nhận nợ, khi thực hiện giao dịch vay tiền các bên có đầy đủ năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự; mục đích, về nội dung các giấy vay tiền đều không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên theo khoản 1 Điều 117 Bộ luật Dân sự thì giao dịch vay tiền giữa bà L và bà H đủ kiện kiện có hiệu lực từ đó làm phát sinh nghĩa vụ trả tiền của bà H.

Đối với số tiền lãi bà H đã trả cho bà L bao gồm số tiền lãi của số tiền 30.000.000 đồng vay ngày 13/4/2017 tính đến ngày 31/7/2017 là 6.600.000 đồng, tiền lãi của số tiền 40.000.000 đồng tính từ ngày 15/4/2017 đến ngày 31/7/2017 là 8.640.000 đồng. Hội đồng xét xử thấy rằng mức lãi suất mà các bên thỏa thuận là 2.000 đồng/1 triệu/ 1 ngày là vượt quá lãi suất giới hạn (1,66%/tháng) được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự nên số tiền lãi suất mà bà H đã thanh toán vượt quá quy định sẽ không có hiệu lực và được trừ vào số tiền gốc, cụ thể như sau:

- Số tiền lãi của số tiền 30.000.000 đồng vay ngày 13/4/2017 tính đến ngày 31/7/2017 là 03 tháng 18 ngày mức lãi suất là: 30.000.000 đồng x 1,66%/tháng x 03 tháng 18 ngày = 1.792.000 đồng (làm tròn); số tiền vượt quá quy định sẽ không có hiệu lực và được trừ vào số tiền gốc 30.000.000 đồng là 6.600.000 đồng – 1.792.000 đồng = 4.808.000 đồng, do đó số tiền nợ gốc vay ngày 13/4/2017 mà bà H có nghĩa vụ tả cho bà L là 30.000.000 đồng – 4.807.000 đồng = 25.192.000 đồng.

- Số tiền lãi của số tiền 40.000.000 đồng vay ngày 15/4/2017 tính đến ngày 31/7/2017 là 03 tháng 16 ngày mức lãi suất là: 40.000.000 đồng x 1,66%/tháng x 03 tháng 16 ngày = 2.346.000 đồng (làm tròn); số tiền vượt quá quy định sẽ không có hiệu lực và được trừ vào số tiền gốc 40.000.000 đồng là 8.640.000 đồng – 2.346.000 đồng = 6.294.000 đồng, do đó số tiền nợ gốc vay ngày 15/4/2017 mà bà H có nghĩa vụ tả cho bà L là 40.000.000 đồng – 6.294.000 đồng = 33.706.000 đồng.

Tại phiên tòa bà L chấp nhận và đã thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện đối hai khoản tiền này, xét việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của bà L không vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về nội dung các giấy vay tiền đều không thể hiện thời hạn trả nợ và lãi suất, tuy nhiên các bên đều thừa nhận có thuận miệng lãi suất là 2000 đồng/1 triệu/1 ngày nên xác định đây là hợp đồng vay tài sản không kỳ hạn và có lãi suất.

Khoản 2 Điều 469 của Bộ luật dân sự quy định

1. Đối với hợp đồng vay không kỳ hạn và có lãi thì bên cho vay có quyền đòi lại tài sản bất cứ lúc nào, nhưng phải báo trước cho bên vay một thời gian hợp lý và được trả lại lãi đến thời điểm nhận lại tài sản, còn bên vay cũng có quyền trả lại tài sản bất cứ lúc nào và chỉ phải trả lãi cho đến thời điểm trả nợ, nhưng phải báo trước cho bên vay một thời gian hợp lý.

Bà L đã nhiều lần yêu cầu bà H trả nợ nhưng bà H vẫn không trả là vi phạm về nghĩa vụ của bên vay được quy định tại Điều 466 Bộ luật Dân sự. Vì vậy, việc bà L khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà H phải trả số tiền nợ gốc 258.898.000 và lãi suất 0,83% tính từ ngày 26/02/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm là có căn cứ nên HĐXX chấp nhận.

[2.3]. Xét quan điểm của bà H cho rằng bà đã trả cho bà L tổng số tiền 381.540.000 đồng, trong đó có số tiền 200.000.000 đồng bà nhận vay của ông Lương Tài S và sau đó ông S là người chuyển tiền cho bà L, Hội đồng xét xử thấy rằng đây chỉ là quan điểm cá nhân của bà H, bà không cung cấp được chứng cứ chứng minh nên không có căn cứ chấp nhận.

[2.4]. Về lãi suất: Tại phiên tòa, nguyên đơn yêu cầu Tòa án buộc bà Trần Thị Thu H phải trả số tiền lãi của số tiền nợ gốc theo mức lãi suất 10%/năm (0,83%/tháng), tính từ ngày 26/02/2019 (ngày bà L yêu cầu bà H thực hiện nghĩa vụ trả nợ) đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 28/8/2023. Hội đồng xét xử thấy rằng, theo nội dung các *"Giấy mượn tiền"* thể hiện các bên không thỏa thuận về thời gian trả, không có lãi, tuy nhiên các bên đương sự đều thừa nhận mặc dù không ghi trong giấy vay tiền nhưng các bên có thỏa thuận bằng miệng lãi suất là 2000 đồng/1 triệu/1 ngày nên xác định đây là hợp đồng vay tài sản không kỳ hạn và có lãi.

Do bà H vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên theo khoản 5 Điều 466 của Bộ luật Dân sự thì bà L có quyền yêu cầu bà H phải trả lãi trên số nợ gốc theo quy định. Xét thấy bà L yêu cầu bà H phải trả số tiền lãi suất của số tiền 258.898.000 đồng với mức lãi suất là 10%/năm (0,83%tháng) tính từ ngày 26/02/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 28/8/2023) là có căn cứ chấp nhận, cụ thể như sau: 258.899.000 đồng x 0,83%/tháng x 54 tháng 02 ngày = 116.143.000 đồng (làm tròn).

Như vậy, tổng số tiền mà bà H có nghĩa vụ phải trả cho bà L là 375.041.000 đồng.

Về nghĩa vụ của chồng bà H, do đây là khoản vay riêng trong thời kỳ hôn nhân của bà H, không liên quan gì đến chồng bà H nên HĐXX buộc một mình bà H có nghĩa vụ trả nợ cho bà Lê là có căn cứ.

[3]. Xét quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện M, tỉnh Đắk Nông tại phiên toà là có căn cứ, do đó Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bà Trần Thị Thu H phải chịu toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 3 Điều 144, Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Hoàn trả bà Nguyễn Thị L toàn bộ số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện M.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 3 Điều 144, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 235, Điều 244, Điều 266, Điều 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Áp dụng Điều 357, Điều 463, Điều 465, Điều 466, Điều 468, Điều 469 Bộ luật Dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L.

Buộc bà Trần Thị Thu H phải trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền là 375.041.000 đồng *(Ba trăm bảy mươi lăm triệu không trăm bốn mươi mốt nghìn đồng)*, trong đó số tiền gốc là 258.898.000 đồng *(Hai trăm năm mươi tám triệu tám trăm chín mươi tám nghìn đồng)* và số tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 28/8/2023) là 116.143.000 đồng *(Một trăm mười sáu triệu một trăm bốn mươi ba nghìn đồng).*

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357; Điều 468 của Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

2. Đình chỉ xét xử đối với việc rút một phần yêu cầu khởi kiện bà Nguyễn Thị L số tiền 11.102.000 đồng *(Mười một triệu một trăm linh hai nghìn đồng).* Nếu có tranh chấp thì có quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí: Buộc bà Trần Thị Thu H phải chịu số tiền 18.752.000 đồng (Mười tám triệu bảy trăm năm mươi hai nghìn đồng) tiền án phí Dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả bà Nguyễn Thị L số tiền 9.240.000 đồng *(Chín triệu hai trăm bốn mươi nghìn đồng)* tiền tạm ứng án phí mà bà L đã nộp theo biên lai số 0000803, ngày 10 tháng 3 năm 2022 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày tuyên án.

Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt có quyền kháng cáo phần liên quan đến quyền và lợi ích hợp pháp của mình trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tống đạt bản án hợp lệ.

Trường hợp bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án Dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
-Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông;
-VKSND tỉnh Đắk Nông;
-VKSND huyện ĐắkMil;
-Chi cục THA dân sự huyện ĐắkMil;
-Những người tham gia tố tụng;
-Lưu.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký và đóng dấu)
Nguyễn Thị Hải Âu

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Đình Hội